ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 198 /QĐ-UBND	*Bình Thuận, ngày 30 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thị xã La Gi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH2015 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030.

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2041/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã La Gi tại Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022 và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 05/TTr-STNMT ngày 10 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã La Gi, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Phụ lục 1 kèm theo*).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Phụ lục 2 kèm theo*).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (*Phụ lục 3 kèm theo*).

(*Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)*

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến 2030, tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến 2030 của thị xã La Gi.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã La Gi có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thị xã La Gi theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện thống nhất từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể đối với việc huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của thị xã La Gi.

4. Chủ động trình Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi đất theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh

công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, Ủy ban nhân dân thị xã La Gi tập trung, rà soát để tiến hành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

7. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

8. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thị xã La Gi có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt để Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ.

9. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa được quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bảo đảm khi cần thiết có thể quay lại trồng lúa được.

10. Ưu tiên sắp xếp thứ tự thực hiện dự án nhằm tạo động lực cho quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế - xã hội. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

11. Tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

12. Làm tốt công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, cấp đổi, cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính chính quy, tạo cơ sở pháp lý và khoa học trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

Điều 3.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, Ủy ban nhân dân thị xã La Gi và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thị xã La Gi đăng tải công khai Quyết định này, Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã La Gi.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã La Gi và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn của tỉnh;
- Chi cục QLĐĐ - Sở TN&MT;
- Trung tâm Thông tin (*đăng tải trên Cổng thông tin*);
- Lưu: VT, ĐTQH, KGVXNV, KT. Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Văn Đăng

Phụ lục 1:

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 198 /QĐ-UBND ngày 30 /01/2023 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*		*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(5)+(6)*	*(8)*
I	**Loại đất**							
1	***Đất nông nghiệp***	**NNP**	***14.721,30***	***80,12***	***13.677***		***13.676,84***	***74,44***
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	976,98	5,32	486		486,28	2,65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	677,51	3,69	486		486,28	2,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.879,05	10,23		1.812,46	1.812,46	9,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.760,41	53,12	9.510		9.510,10	51,76
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.857,12	10,11	1.093	27,00	1.120,00	6,10
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	77,19	0,42	77		77,19	0,42
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	226,59	1,23		42,00	42,00	0,23
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,15	0,12		706,00	706,00	3,84
2	***Đất phi nông nghiệp***	**PNN**	***2.797,97***	***15,23***	***4.011***		***4.011,15***	***21,83***
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	59,78	0,33	68		67,55	0,37
2.2	Đất an ninh	CAN	4,28	0,02	6		6,00	0,03
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,49	0,28	126		126,00	0,69
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	275,17	1,50	540		539,56	2,94
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,54	0,29	60		59,77	0,33
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,47	0,13	23		23,00	0,13
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,62	0,03		139,37	139,37	0,76
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	890,72	4,85	1.316	2,00	1.318,32	7,18
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	495,01	2,69	794		794,38	4,32
-	Đất thủy lợi	DTL	112,30	0,61	144		144,28	0,79
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,13	0,02	10		10,22	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,90	0,03	21		21,00	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,29	0,25	120		119,84	0,65
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,06	0,07	26		26,29	0,14

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,65	0,04	11		11,01	0,06
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,81		2		1,81	0,01
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	18,92	0,10	19		18,92	0,10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	33,89	0,18	42		41,59	0,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,62	0,15	30		29,81	0,16
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	121,87	0,66	92		92,29	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				0,60	0,60	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,29	0,02		3,09	3,09	0,02
-	Đất chợ	DCH	2,98	0,02		3,19	3,19	0,02
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,62	0,02		3,90	3,90	0,02
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,73	0,07		33,65	33,65	0,18
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	373,48	2,03	476		476,27	2,59
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	516,04	2,81	731		730,79	3,98
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,53	0,08	26		26,27	0,14
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54	0,01	2		1,95	0,01
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	2,38	0,01		2,38	2,38	0,01
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	280,65	1,53		231,09	231,09	1,26
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	217,04	1,18		216,39	216,39	1,18
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,89	0,05		8,89	8,89	0,05
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***854,36***	***4,65***	***686***		***685,64***	***3,73***
II	**KHU CHỨC NĂNG**							
1	***Đất đô thị***	**KDT**	***1.673,65***	***9,11***	***4.582***		***4.582,00***	***24,94***
2	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	**KNN**	***5.216,67***	***28,39***	***4.996***		***4.996,00***	***27,19***
3	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	**KLN**	***1.812,36***	***9,86***	***1.093***		***1.093,00***	***5,95***
4	***Khu du lịch***	**KDL**	***361,59***	***1,97***	***709***		***709,00***	***3,86***
5	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	**KBT**	***51,49***	***0,28***	***126***		***126,00***	***0,69***
6	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	**KPC**	***843,03***	***4,59***	***2.308***		***2.308,00***	***12,56***
7	***Khu thương mại - dịch vụ***	**DTC**	***734,91***	***4,00***	***1.441***		***1.441,00***	***7,84***
8	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	**KTM**	***62,82***	***0,34***		***172,00***	***171,98***	***0,94***
9	***Khu dân cư nông thôn***	**DNT**	***1.931,42***	***10,51***	***2.463***		***2.463,00***	***13,41***

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
10	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	**KON**	***252,67***	***1,38***		***322,00***	***322,21***	***1,75***

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 2:

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 198 /QĐ-UBND ngày 30 /01/2023 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Phước Hội	Phường Phước Lộc	Phường Tân Thiện	Phường Tân An	Phường Bình Tân	Xã Tân Hải	Xã Tân Tiến	Xã Tân Bình	Xã Tân Phước
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(13)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.098,20**	**35,03**	**19,24**	**123,97**	**76,96**	**32,37**	**127,90**	**149,06**	**350,76**	**182,91**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	98,66	13,20		68,63	0,57	1,14		13,32	1,21	0,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*90,29*	*13,20*		*68,63*	*0,57*	*1,14*		*5,16*	*1,00*	*0,59*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	97,15	5,86	1,60	3,20	6,64	9,00	9,36	22,58	28,51	10,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	823,13	15,97	17,64	52,14	69,75	21,07	115,54	103,79	269,06	158,17
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	70,21					1,16		9,37	51,98	7,70
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,05						3,00			6,05
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**1.039,07**	**31,24**	**29,77**	**56,33**	**27,94**	**39,73**	**71,71**	**88,03**	**561,95**	**132,37**
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	371,05	31,24	29,77	56,33	27,94	36,40		50,00	13,00	126,37
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	668,02					3,33	71,71	38,03	548,95	6,00
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**5,22**	**0,64**	**0,88**	**0,32**	**0,76**	**0,93**	**0,22**	**0,25**	**0,68**	**0,54**

Phụ lục 3:

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH

(Kèm theo Quyết định số 198 /QĐ-UBND ngày 30 / 01 /2023 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Phước Hội	Phường Phước Lộc	Phường Tân Thiện	Phường Tân An	Phường Bình Tân	Xã Tân Hải	Xã Tân Tiến	Xã Tân Bình	Xã Tân Phước
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+…+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***53,74***						***15,00***	***15,00***	***23,74***	
	Trong đó:											
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53,74						15,00	15,00	23,74	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***114,98***	***2,76***	***21,51***		***1,51***	***25,09***	***3,20***	***23,10***	***9,64***	***28,17***
	Trong đó:											
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,54					10,00		13,10	2,44	15,00
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,40						3,20	10,00	7,20	
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,53	2,76				1,60				11,17
	Trong đó:											
-	*Đất giao thông*	*DGT*	12,76	2,76								10,00
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	2,16					1,60				0,56
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	0,45									0,45
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	0,16									0,16
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01		0,01							
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,91				1,51	4,40				
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,00									2,00
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	30,59		21,50			9,09				